

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH - Quý 2 năm 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi
Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số
Trường Mầm non Lê Thị Riêng công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách Quý 2 năm 2023

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện Quý 2/2023	Ước thực hiện Quý 2 so với Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện Quý 2 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	TỔNG SỐ THU CHI HỌC PHÍ, THU KHÁC	1.525,0	55,3	3,62%	64,81%
I	Thu từ học phí, thu khác	1.525,0	55,3	3,62%	64,81%
1	- Thu học phí	364,0	55,3	15,19%	64,81%
2	- Thu khác	1.161,0	-	0,00%	0,00%
2.1	- Tiền công phục vụ bán trú	320,0	158,2	49,44%	0,00%
2.2	- Tiền vệ sinh bán trú	32,0	15,3	47,95%	0,00%
2.3	- Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng PVBT	256,0	0,8	0,31%	0,00%
2.4	- Tiền công phục vụ ăn sáng	100,0	53,4	53,38%	0,00%
2.5	- Tiền tổ chức học hè	273,0	-	-	0,00%
2.6	- Tiền học năng khiếu	180,0	130,3	72,40%	0,00%
II	Chi từ học phí, thu khác	1.525,0	-	0,00%	0,00%
1	- Chi học phí	364,0	-	-	
2	- Chi khác	1.161,0	-	0,00%	0,00%
2.1	- Tiền công phục vụ bán trú	320,0	178,0	55,62%	0,00%
2.2	- Tiền vệ sinh bán trú	32,0	18,5	57,83%	0,00%
2.3	- Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng PVBT	256,0	1,6	0,63%	0,00%
2.4	- Tiền công phục vụ ăn sáng	100,0	36,5	36,45%	0,00%
2.5	- Tiền tổ chức học hè	273,0	-	0,00%	0,00%
2.6	- Tiền học năng khiếu	180,0	102,1	56,70%	0,00%
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	5.924,0	1.330,7	22,46%	57,02%
I	Nguồn ngân sách trong nước	5.924,0	1.330,7	22,46%	57,02%
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	5.924,0	1.330,7	22,46%	57,02%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.598,8	871,3	24,21%	71,31%
3.1.1	Lương theo ngạch, bậc	1.140,3	297,4	26,08%	70,56%
3.1.2	Phụ cấp chức vụ	35,0	8,9		
3.1.3	Phụ cấp thu hút	291,9	53,9	18,45%	12,75%
3.1.4	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	261,0	86,6	-	-

3.1.5	Phụ cấp ưu đãi nghề	424,0	107,6	25,39%	74,46%
3.1.6	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	210,0	53,7		
3.1.7	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	314,3	74,6		
3.1.8	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	3,6	2,9		
3.1.9	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	3,6	1,5		
3.1.10	Bảo hiểm xã hội	264,0	66,3	25,10%	76,99%
3.1.11	Bảo hiểm y tế	26,0	11,4	43,69%	76,83%
3.1.12	Kinh phí công đoàn	31,0	7,6	24,43%	77,00%
3.1.13	Bảo hiểm thất nghiệp	16,0	3,8	23,67%	80,81%
3.1.14	Chi khác	43,2	-	0,00%	-
3.1.15	Tiền điện	32,0	10,7	33,38%	-
3.1.16	Tiền nước	44,0	13,5	30,62%	-
3.1.17	Tiền vệ sinh, môi trường	2,5	1,2	46,73%	-
3.1.18	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại);	3,4	0,9		
3.1.19	Khoán công tác phí	30,0	7,1		
3.1.20	Văn phòng phẩm	4,5	-	0,00%	-
3.1.21	Thuê lao động ngoài	140,0	32,7	23,37%	-
3.1.22	Thuê mướn khác	86,0	14,0	16,28%	-
3.1.23	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		10,0		
3.1.24	Chi các khoản khác		5,3		
3.1.25	Cấp bù học phí cho CSGD đào tạo theo chế độ	192,4			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	570,1	459,4	80,58%	124,69%
3.2.1	Chi khác	570,1	459,4	80,58%	417,80%
3.2.2	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành			0,00%	0,00%
3.2.3	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ			0,00%	-
3.3	Kinh phí cải cách tiền lương (Nguồn 12- 14. 02)	1.755,0	-	0,00%	0,00%
3.3.1	Lương theo ngạch, bậc	1.697,0			0,00%
3.3.2	Phụ cấp chức vụ	0,8			0,00%
3.3.3	Phụ cấp ưu đãi nghề	9,6			0,00%
3.3.4	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	5,0			0,00%
3.3.5	Bảo hiểm xã hội	5,7			0,00%
3.3.6	Bảo hiểm y tế	1,0			0,00%
3.3.7	Kinh phí công đoàn	0,6			0,00%
3.3.8	Bảo hiểm thất nghiệp	0,3			0,00%
3.3.9	Chi khác Thu nhập tăng thêm + 10% Kinh phí tiết kiệm để thực hiện CCTL	35,0		0,00%	0,00%
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

Quận 1, ngày 14 tháng 7 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Trần Thị Ngọc Dung